

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM GIÀNG
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM.
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án số: 19/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 23-8-2023.

V/v: *Ly hôn*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM GIÀNG – TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: bà Đoàn Thị Thúy

Các Hội thẩm nhân dân: ông Lưu Văn Quyết và bà Vũ Thị Thủy.

- *Thư ký phiên tòa:* ông Phạm Hoàng Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

- *Đại diện VKSND huyện Cẩm Giàng tham gia phiên tòa:* bà Đỗ Thị Xoa - Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 115/2023/TLST-HNGĐ ngày 23-6-2023 về việc: *Ly hôn*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14-8-2028, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: ông Nguyễn Thế Đ, sinh năm 1968;

Cư trú: thôn M xã T, huyện C, tỉnh H.

Bị đơn: bà Trần Thị C, sinh năm 1971;

ĐKKH: thôn M xã T, huyện C, tỉnh H. Cư trú: thôn C, xã P, huyện C, tỉnh H.
(*Tại phiên tòa có mặt bà C; vắng mặt ông Đ (ông Đ có đơn xin vắng mặt).*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết tại Tòa án, nguyên đơn (ông Đ) trình bày: Ông và bà Trần Thị C tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Cẩm Bình (nay là huyện Cẩm Giàng) vào ngày 19-02-1990 và được hai gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục. Sau khi cưới, vợ chồng sống bình thường đến năm 2004, bà C bỏ nhà bỏ con, trốn chồng ra đi, đi đâu gia đình không biết. Tháng 12/2013, bà C mới về thăm và ăn tết cùng gia đình; đến đêm ngày

11-01-2004 bà C tiếp tục bỏ đi từ đó đến nay, vợ chồng sống ly thân; ông xác định vợ chồng không còn tình cảm, đề nghị giải quyết ly hôn. Ông và bà C có bốn con chung gồm: Nguyễn Thị H, sinh năm 1990; Nguyễn Thị N, sinh năm 1994; Nguyễn Thị Ánh T, sinh năm 1997; Nguyễn Thế T, sinh năm 2003. Các con đều đã trưởng thành, tự lập, ông không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung, ông không yêu cầu giải quyết.

(*Chứng cứ ông Đ giao nộp*: Giấy chứng nhận kết hộ bản sao từ sổ đăng ký; xác nhận thông tin về nơi cư trú của bị đơn; bản sao căn cước công dân mang tên Nguyễn Thế Đ; bản sao khai sinh và căn cước công dân của bốn con).

Tại Lời khai và quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn (bà C) xác nhận: về điều kiện kết hôn như ông Đ trình bày là đúng. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được mấy năm đầu; từ năm 1994 tình cảm vợ chồng lạnh nhạt dần vì ông Đ thường xuyên vắng nhà, theo lời ông Đ nói đi theo Đoàn xiếc còn việc ông Đ đi đâu bà không biết. Thời gian đầu ông Đ đi vài tháng về nhà 1 lần; sau đó đi một năm về nhà 3-4 ngày. Đến năm 1997, sau khi lo mai táng cho mẹ đẻ xong ông Đ đi luôn đến năm 2005 bỏ để ông Đ chết cũng không về. Đến năm 2012, ông Đ về thì vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, vợ chồng chính thức ly thân từ đó, mỗi người sống một nơi, không còn quan tâm đến nhau, không liên lạc với nhau. Nay ông Đ xin ly hôn, bà hoàn toàn đồng ý. Các con của ông bà đã trưởng thành bà cũng không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: bà cũng không yêu cầu tòa án giải quyết trong vụ án này.

Chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện gồm: bản sao căn cước công dân mang tên Trần Thị C.

Tại phiên tòa: ông Đ vắng mặt (có đơn xin vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bà C nhất trí ly hôn, giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa, phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án và các đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án chấp hành đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật. Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 55 Luật hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định

về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận ông Nguyễn Thế Đ và bà Trần Thị C thuận tình ly hôn.

Về án phí: các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, HĐXX nhận định:

[1]. **Về tố tụng:** ông Đ có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng giải quyết ly hôn bà Trần Thị C cư trú tại xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương; đây là tranh chấp phát sinh trong hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng.

[2]. **Về nội dung:**

[2.1]. *Quan hệ hôn nhân:* ông Nguyễn Thế Đ và bà Trần Thị C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Cẩm Giàng vào ngày 19-02-1990, là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, thời gian đầu hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp trong cuộc sống, thường xuyên bỏ mặc, không quan tâm chăm sóc nhau; hai người thực tế đã ly thân vài chục năm, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không còn tồn tại; ông Đ xin ly hôn, bà C nhất trí. Sự thống nhất ly hôn của ông bà phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Yêu cầu xin ly hôn của ông Đ là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2]. *Về con chung:* các con chung của ông bà đã trưởng thành, ông Đ bà C không yêu cầu, HĐXX không phải giải quyết.

[2.3]. *Về tài sản chung, nợ chung:* ông Đ bà C đều không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, HĐXX không phải giải quyết;

[2.4] *Về án phí:* ông Đ bà C thuận tình ly hôn nên mỗi đương sự phải chịu một nửa án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn (ông Nguyễn Thế Đ);

Về quan hệ vợ chồng: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Thế Đ và bà Trần Thị C.

Về án phí: ông Đ, bà C, mỗi người phải chịu 150.000đ án phí sơ thẩm ly hôn. Nghĩa vụ án phí của ông Đ được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án mà ông đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số AA/2020/0002440 ngày 23-6-2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Ông Đ đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí. Hoàn trả ông Đ 150.000đ.

Quyền kháng cáo: bà C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Ông Đ vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND huyện Cẩm Giang;
- Chi cục thi hành án huyện Cẩm Giàng;
- UBND xã T để ghi vào sổ hộ tịch;
- Các đương sự;
- Lưu VP TA;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)